

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

MỘT VÀI NHÓM TỪ XUNG HÔ TRONG GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI NÙNG AN XÃ PHÚC SEN – HUYỆN QUẢNG UYÊN – TỈNH CAO BẰNG

SOME VOCATIVE PHRASES COMMUNICATION OF NUNG AN PEOPLE IN PHUC SEN VILLAGE, QUANG UYEN DISTRICT, CAO BANG PROVINCE

THS NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG
VÀ NHÓM SINH VIÊN VĂN K8
(ĐHKH, Đại học Thái Nguyên)

Abstract

Vocative words and vocative in communication are always an interesting issue problem of linguistics. There are many researches of vocative but they mainly focus on Vietnamese. Surveying the vocative ways and vocative word in communication of Nung An people in Phuc Sen, Quang Uyen district, Cao Bang province the author finds out some main features of the culture and the language to make some contribution to this new area of research.

1. Trong giao tiếp, xưng hô luôn có vai trò quan trọng trong việc thể hiện mối quan hệ giữa những người trực tiếp tham gia và cả những người vắng mặt trong giao tiếp. Do vậy cách xưng hô và từ ngữ xưng hô luôn là vấn đề nghiên cứu lí thú. Các nghiên cứu về xưng hô tương đối nhiều nhưng chủ yếu tập trung vào đối tượng là người Việt. Có thể kể ra một số công trình như: “Về đẹp của đại từ xưng hô tiếng Việt” – Nguyễn Thị Tâm; “Đại từ chỉ ngôi tiếng Việt” – Lê Đình Tư; “Tiếng xưng hô trong gia đình Việt Nam” – Vũ Hạnh; “Xưng hô trong gia đình Việt Nam” – Nguyễn Đăng Trúc... Vấn đề xưng hô trong giao tiếp của người dân tộc thiểu số lại ít được quan tâm. Tìm hiểu về cách xưng hô trong giao tiếp của người Nùng An xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng hi vọng góp thêm một tiếng nói riêng vào dòng nghiên cứu này. Ở bài này, chúng tôi chỉ đi vào một vài nhóm từ chính, như nhóm Đại từ xưng gọi và nhóm Danh từ thân tộc.

Khái niệm xưng hô và từ ngữ xưng hô có khá nhiều ý kiến khác nhau. Dựa trên các quan điểm của các nhà nghiên cứu Đức Nguyễn, Vũ Tiến Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha, Nguyễn Thị Trung Thành..., chúng tôi khái quát như sau:

- Xưng là “tự gọi mình là gì đó khi nói với người khác, biểu thị tính chất mối quan hệ giữa mình với người ấy”. Khi giao tiếp, để “xưng” (tự chỉ mình) người Việt dùng nhiều phương tiện như đại từ xưng hô, tên riêng, danh từ chỉ quan hệ thân tộc, danh từ chỉ chức danh, danh ngữ xác định.

- Hô là gọi người nói chuyện với mình là gì đó, biểu thị tính chất mối quan hệ giữa mình với người ấy. Để “hô gọi” người Việt dùng: đại từ xưng hô, tên riêng, danh từ chỉ quan hệ thân tộc, danh từ chỉ chức danh, danh ngữ xác định.

- Xưng hô “là hành động nói và có mối quan hệ khá rõ ràng với phép lịch sự trong giao tiếp. Xưng hô trong tiếng Việt chịu áp lực mạnh mẽ của chuẩn mực xã hội, chuẩn mực xã hội chi phối việc lựa chọn từ ngữ xưng hô của các cá nhân trong tương tác xã hội”.

- Từ ngữ xưng hô “là toàn bộ những đơn vị từ vựng được dùng để người nói tự xưng, để gọi người giao tiếp với mình và để chỉ người thứ ba vắng mặt trong cuộc giao tiếp”.

- Cách thức xưng hô của người Việt về cơ bản có ba đặc điểm chính - đó là tính chất thân mật hoá tình cảm, tính chất xã hội hoá, cộng đồng hoá cao, tính tôn ti lễ nghĩa. Ngoài ra, xưng hô của người Việt Nam nói

chung còn tuân thủ theo một số nguyên tắc nhất định như “trọng trên hơn dưới”, “trọng nam hơn nữ”, “trọng nội hơn ngoại”, “trọng cùng huyết thống hơn khác huyết thống”.

2. Xã Phúc Sen – huyện Quảng Uyên là một trong 199 xã, phường của Cao Bằng, nằm trên quốc lộ 3 từ thị xã Cao Bằng vào các huyện miền Đông. Xã Phúc Sen bao gồm các xóm: Chang Dưới, Chang Trên, Đâu Cọ, Bân Khảo A+B, Lũng Sâu, Lũng Vài, Pắc Rằng, Tinh Đông, Tầu Đông. Phúc Sen là một xã có vị trí thuận lợi cho việc phát triển kinh tế cũng như việc sử dụng và phát triển ngôn ngữ. Xung quanh xã đều giáp với các xã khác nên việc sử dụng ngôn ngữ để giao lưu với các xã bạn là nhu cầu không thể thiếu và cũng từ đây ngôn ngữ được phát triển hơn, ngôn ngữ dần biến đổi với nhu cầu giao tiếp dẫn đến xuất hiện một lớp từ vựng biệt ngữ tiếng lóng để biểu thị sự vật hiện tượng và tâm tư tình cảm con người. Xã Phúc Sen có 10 xóm các xóm ở cách xa nhau nên việc sử dụng ngôn ngữ cũng không giống nhau, không có sự thống nhất. Phúc Sen là một xã 100% là người Nùng An nên việc sử dụng tiếng Nùng rất rộng rãi và phổ biến. Bên cạnh đó người Nùng lại có lễ hội Thanh Minh - đây là một dịp vừa để giao lưu văn hóa vừa là cơ hội để ngôn ngữ bản địa phát triển và du nhập một số ngôn ngữ của các dân tộc khác như Dao, Kinh, H'mong... Do vậy việc tìm hiểu cách xưng hô trong giao tiếp của người Nùng An cũng là một cách tiếp cận văn hoá của đồng bào nơi đây.

4. Một số nhóm từ xưng hô trong giao tiếp của người Nùng An xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.

Bằng việc dùng bảng hỏi cho 64 thông tin viên đại diện cho hơn 400 hộ dân của 10 xóm xã Phúc Sen, chúng tôi tiến hành thống kê tất cả những từ ngữ được dùng để xưng hô trên địa bàn 10 xóm thuộc xã Phúc Sen, Quảng Uyên, Cao Bằng. Từ kết quả khảo sát, chúng tôi tìm hiểu cách sử dụng của các từ ngữ xưng hô trong các mối quan hệ cũng như ngữ cảnh tồn tại của nó để thấy được nét độc đáo trong xưng hô của bà con Nùng An.

4.1 Về đại từ xưng hô chuyên dùng của người Nùng An

Theo Lê Đình Tư, đại từ xưng hô chuyên dùng là những đại từ chỉ được sử dụng để chỉ ngôi, không dùng trong chức năng của từ loại khác. Hệ thống đại từ nhân xưng chuyên dùng bao gồm: **Ngôi I, số ít:** *tôi/tao/tôta*; **Ngôi I, số nhiều:** *chúng tôi/chúng tao/chúng tớ/ta – chúng ta*; **Ngôi II, số ít:** *mày/mi/người*; **Ngôi II, số nhiều:** *chúng mày/bay/chúng bay/các người – các người*; **Ngôi III, số ít:** *nó/hắn/ý*; **Ngôi III, số nhiều:** *chúng nó/họ/chúng*. Đại từ chỉ ngôi chuyên dùng trong tiếng Việt không có ý nghĩa trung hòa, nghĩa là không chỉ dùng để chỉ ngôi mà còn dùng để bày tỏ quan hệ (xấu hay tốt, chính thức hay không chính thức, thân mật hay xa lạ) của các vai giao tiếp, do đó khi sử dụng cần phải cân nhắc để lựa chọn cho thích hợp. Ví dụ: Bạn bè với nhau, thường dùng *tao, tớ* để chỉ ngôi I số ít, chứ ít khi dùng *tôi*.

Bảng 1: Hệ thống đại từ nhân xưng của người Nùng An

S TT		Đại từ xưng hô chuyên dùng của người Việt	Đại từ xưng hô chuyên dùng của người Nùng An
1	Ngôi I, số ít	tôi	Cú
2		Tao	
3		Tớ	
4		Ta	
5	Ngôi I, số nhiều	Chúng tôi	Râu
6		Chúng tao	
7		Chúng tớ	
8		Chúng ta	
9	Ngôi II, số ít	Mày	Múng
10		Mi	
11		Người	

12		Bay	
13	Ngôi II, số nhiều	Chúng mày	Slú
14		Chúng bay	
15		Các người	
16	Ngôi III, số ít	Nó	Té
17		Hắn	
18		Y	
19	Ngôi III, số nhiều	Họ	Bại bóng
20		Chúng	
21		Chúng nó	Lay té

Nhìn vào bảng trên, chúng ta thấy rằng trong giao tiếp của người Nùng An cũng tồn tại một hệ thống các đại từ xưng hô chuyên dùng tương ứng với tiếng Việt song số lượng ít hơn. Việc sử dụng các đại từ xưng hô chuyên dụng này cũng tương tự như người Việt, bởi chúng không chỉ để tự xưng, đề hô, đề trở ai đó mà còn biểu hiện trong lời nói những sắc thái biểu cảm riêng. Ví dụ như cặp “mừng - cứ” có khi là sự thân mật, suồng sã của bè bạn, nhưng có khi lại biểu thị sự bức tức, không hài lòng giữa anh em hoặc vợ chồng. Các ngôi thứ hai, thứ ba số nhiều cũng chỉ được bà con nơi

đây chủ yếu sử dụng khi nhắc tới những đối tượng mà họ không ưa thích.

Số lượng các từ xưng hô chuyên dùng ít hơn tiếng Việt cũng dẫn đến hạn chế người nói không bày tỏ được hết tình cảm, thái độ của mình qua xưng hô. Ví dụ ngôi thứ nhất, số nhiều tiếng Nùng chỉ có một từ “rau” tương đương với bốn từ chỉ số nhiều khác trong tiếng Việt. Mà việc xưng giữa “chúng ta” (nghĩa bao gồm) và “chúng tao” sắc thái biểu cảm cụ thể hoàn toàn khác nhau.

4.2 Về xưng hô trong quan hệ thân tộc của người

Nùng An

Bảng 2: Từ ngữ xưng hô thuộc quan hệ thân tộc

STT	Danh từ chỉ quan hệ thân tộc của người Việt	Danh từ chỉ quan hệ thân tộc của người Nùng An	Từ dùng để “xưng”	Từ dùng để “hô”
1	Kì ông	Pâu choòng	-	+
2	Kì bà	Ké choòng	-	+
3	Cụ ông	Pâu chó (Láo pâu chó)	+	+
4	Cụ bà	Kẹ chó (Mí kẹ chó)	+	+
5	Ông nội	Pâu (Láo pâu)	+	+
6	Ông ngoại	Cúng tá, láo tá	+	+
7	Bà nội	Kê / kẹ (mí kê / mí kẹ)	+	+
8	Bà ngoại	Tái, giả tại, mé tai	+	+
9	Bố	Cổ / pa / láo cổ	+	+
10	Mẹ	Mi , mè mi	+	+
11	Bố chồng, bố vợ	(Giống bố đẻ) Cổ / pa / láo cổ	+	+
12	Mẹ chồng, mẹ vợ	(Giống mẹ đẻ) Mi , mè mi	+	+
13	Bác (Anh bố/mẹ)/ Bác họ	Lúng (Láo lúng)	+	+
14	Bá (Chị gái hoặc chị dâu củ bố, mẹ)/ Bá họ	Pá / pà (Mè pá / Mè pà)	+	+
15	Dì (Em gái mẹ)/ Dì họ	Hầy / nà (mè hầy / Me nà)	+	+
16	Cậu (Em trai mẹ)/ cậu họ	Lao câu, câu	+	+

17	Chú (Em trai bố)/ chú họ	Lao ào, ào	+	+
18	Mợ	Mề kim, kim	+	+
19	Thím	Mề slim, slím	+	+
20	Cô (em gái của bố)/Cô họ	Cồ, a	+	+
21	Chồng cô	Po cồ, áo cô	+	+
22	Anh/ Anh họ	Có /pây / pí bảo	+	+
23	Anh rể	Láo pâu , láo khươi	-	+
24	Chị/ Chị họ	Ché	+	+
25	Chị dâu	Pây nàng, pí nàng	-	+
26	Vợ - BT	Không có (gọi bằng tên/theo tên con)	-	-
27	Chồng - BT	Không có (gọi bằng tên/theo tên con)	-	-
28	Em (là con trai)/ Em họ	Núng	+	+
29	Em (là con gái)/ Em họ	Nọng / núng	+	+
30	Em rể	Nung cùi , nung khươi	-	+
31	Em dâu	Núng slim	-	+
32	Con	Lục	+	+
33	Con gái	Lục slao / Mề nhinh	+	+
34	Con trai	Lục bảo / Pò sai	+	+
35	Con dâu	Lục pâu	-	+
36	Con rể	Lục cùi, lục khươi	-	+
37	Cháu	Lan	+	+
38	Chắt	Không có (gọi chung là “lan”)	-	-
39	Chút	Không có (gọi chung là “lan”)	-	-
40	Chít	Không có (gọi chung là “lan”)	-	-

Ở cả phạm vi cá thể gia đình và phạm vi thân tộc trong dòng họ, quan sát bảng thống kê phân loại, chúng ta thấy rằng có một số từ ngữ chỉ dùng để “hô” chứ không “xưng” như: “kì ông, kì bà, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, con dâu, con rể...”. Đối với trường hợp “kì ông, kì bà” thường là do khoảng cách xa về thể hệ nên hầu như không tồn tại đồng thời hai thể hệ “kì” và “người phải gọi bằng kì”. Các trường hợp còn lại khi xưng, người nói thường dùng các từ xưng chung như anh/em/chị/con với người nghe; chỉ khi “hô” do cản trở đích danh đối tượng người ta mới phân biệt rõ anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, con dâu, con rể... Sau đây, chúng ta tìm hiểu cụ thể đặc điểm xưng hô trong giao tiếp ở phạm vi thân tộc của người Nùng An, Phúc Sen, Cao Bằng.

Nhìn vào bảng 2, dễ dàng nhận thấy cùng chỉ một đối tượng (người) thì người Nùng An có các từ ngữ

tương đương (các biến thể) để xưng và hô phong phú hơn so với người Việt. Với số lượng từ ngữ xưng hô tương đối lớn nên cách xưng hô của họ cũng có những đặc điểm riêng:

- Đối với người Nùng, trong quan hệ gia đình, cách xưng hô có những điểm không tuân theo quan hệ thứ bậc thông thường. Nếu người nào sinh ra trước thì sẽ là anh – chị. Ví dụ con của em trai hoặc em gái được sinh ra trước con của anh trai hoặc chị gái thì cũng vẫn được làm anh làm anh/chị. Điều này khác so với dân tộc Tày, dân tộc Kinh - con của anh trai/chị gái cho dù có ít tuổi hơn con của em trai/em gái thì vẫn là anh/chị.

- Trong gia đình người Nùng An không bao giờ được gọi tên riêng của ông bà, bố mẹ, của chú bác. Ông được gọi theo tên cháu đầu lòng, dù là trai hay gái cũng sẽ được gọi như vậy. Ví dụ cháu gái cả tên Hoa thì sẽ gọi ông bà là ông Hoa, bà Hoa... Khác với người

Việt, chúng ta thường gọi những người già (đã có cháu) theo cấu trúc “ông/bà + thường lệ tên riêng của chính họ”. Vợ chồng người Nùng khi yêu nhau hay lấy nhau mà chưa có con thì gọi nhau là “anh – em”; khi có con thì gọi nhau theo tên con đầu lòng dù là gái hay trai (bố Na, mẹ Na nếu con cả là Na); hoặc có trường hợp lại gọi nhau là “mày – tao” (mừng – cú). Vì thế người Nùng An không có từ riêng để chỉ và xưng hô với nhau là vợ – chồng như người Việt.

- Với người Nùng An, bố mẹ gọi con bằng tên riêng, tên phụ mà bố mẹ đặt cho, theo như người xưa nói thì đặt tên phụ cho để nuôi. Tên phụ này có ý nghĩa khác với kiểu đặt tên gọi ở nhà của người Việt hiện nay, theo xu hướng chung của thời đại, họ muốn có một cái tên dễ thương đặt theo tên hoa, quả, con vật, các nhân vật nổi tiếng... để gọi đứa con của mình. Bố mẹ cũng có thể gọi những đứa trẻ họ sinh ra là “con” (con gái là “*lục slao*” hoặc “*mè nhinh*”, con trai là “*lục báo*” hoặc là “*pò sai*”), đôi khi gọi “mày”.

- Sự phân bố các từ xưng hô trong quan hệ gia đình của người Nùng An nơi đây cũng chưa có sự cân đối về mặt từ vựng. Nhóm từ chỉ ông bà nội ngoại thì phong phú hơn hẳn của người Việt (Nùng: 11 từ; Việt: 6 từ) nhưng người Nùng An lại không có từ riêng để chỉ và xưng hô với bố mẹ chồng, bố mẹ vợ. Con dâu/con rể muốn gọi bố mẹ chồng /bố mẹ vợ của mình thì đều gọi như gọi bố đẻ/mẹ đẻ của mình vậy. Họ đều gọi bố là “*láo cở*” hoặc là “*cở*” ngoài ra cũng có một số trường hợp gọi là “*pá*” nhưng chỉ là số ít và họ đều gọi mẹ là *mi/mè mi*. Chỉ khi họ (dâu, rể) có con thì phân rõ bên nào bên nội bên ngoại và khi ấy mới có từ để xưng hô cụ thể.

- Các từ ngữ xưng hô cùng hướng tới một đối tượng mà có nhiều biến thể từ ngữ khác nhau thì khi sử dụng có từ được sử dụng phổ biến ở toàn xã, có từ được dùng trong phạm vi hẹp ở một xóm. Em gái có thể gọi anh trai là “*có, pây*” và còn một trường hợp nữa là “*pí báo*” nhưng từ được sử dụng nhiều nhất là từ “*pây*”. Từ “*pí báo*” được sử dụng khi đi ra ngoài nói chuyện với người khác về anh trai của mình. Anh rể trong tiếng Nùng thì được gọi là “*láo pâu*” hay là “*láo khươi*” trong đó thì “*láo pâu*” được sử dụng nhiều hơn, phổ biến hơn. Còn chị dâu thì được gọi là “*pí nàng*” hay là “*pây nàng*”, em rể được gọi là “*nung khươi*” hoặc là “*nung cừ*”. Ở đây họ không quy định một cách gọi chung cho một cá nhân nào. Dù cùng ở một xã nhưng một số cư dân từ nơi khác chuyển đến có cách xưng hô khác so với những người bản địa tạo nên nét xưng hô đa dạng như vậy.

- Cách xưng hô giữa các thế hệ trong gia đình theo độ tuổi cũng có những sắc thái xưng hô riêng biệt và thú vị:

+ Già – già: Người già là những người mang trong mình cả lịch sử làng bản chứa cả kho tàng trải nghiệm sống. Khi đã có tuổi, dù vui hay buồn thì cách xưng hô của họ luôn ổn định trong hầu hết các hoàn cảnh giao tiếp, họ ít chịu sự tác động của ngữ cảnh. Bởi họ có vốn kinh nghiệm giao tiếp sâu rộng nên họ chủ động hơn và họ phải là tấm gương của con cháu nên cách cư xử của họ cũng thận trọng hơn. Ở phạm vi gia đình, hai ông bà nói với nhau bằng những từ ngữ xưng hô đơn giản (ông này, bà này) song khi ra ngoài xã hội, họ sẽ thay đổi cách xưng hô cho lịch sự, văn hóa. Thông thường, họ gọi nhau một cách truyền thống theo tên của cháu đầu lòng.

+ Già – trẻ: Ông bà không bao giờ gọi cháu là “mày”. Có thể trong gia đình thì ông bà hay gọi cháu là “*lan*” (cháu) nhưng ra ngoài nói chuyện với người khác thì hay gọi cháu kèm theo tên riêng của cháu (lan Hoa) hoặc gọi trực tiếp tên riêng của cháu (Hoa). Gọi như vậy để phân biệt rõ là đang nói về cháu nào trong gia đình và tạo nên tính lịch sự trong giao tiếp. Còn người trẻ luôn luôn giữ thái độ lễ phép với người hơn tuổi dù là trong hoàn cảnh nào. Nhưng từ ngữ xưng hô trong gia đình và ngoài xã hội có thể khác nhau nhưng không làm mất đi sự kính trọng của họ đối với thế hệ trước. Ví dụ: cháu với ông, trong gia đình cháu có thể gọi ông là “*pâu*” cho thân mật mà cũng không phải là không lễ phép. Những khi ra ngoài, giao tiếp với người khác thì họ thêm từ “*láo*” (láo pâu) để thể hiện thái độ lịch sự với người cùng giao tiếp và trân trọng ông bà mình.

+ Trẻ – trẻ: Với trường hợp này, cách xưng hô sẽ phong phú hơn. Sự thay đổi cách xưng hô của các đối tượng tham gia giao tiếp phụ thuộc rất nhiều vào ngữ cảnh giao tiếp. Anh em trong nhà lúc bình thường hay khi vui vẻ thì “anh – em” rất thân mật nhưng khi tức giận thì có thể “mày – tao” ngay. Vợ chồng cũng vậy khi có chuyện không vừa bụng nhau thì không giữ được ngữ khí trung hòa nữa mà cũng xưng hô “mày – tao”. Nhưng lúc có chuyện vui hay tình cảm vợ chồng tươi mới, họ lại xưng “anh – em” ngọt ngào như thuở yêu nhau.

Cách xưng hô của người Nùng An trong quan hệ họ hàng tương tự trong quan hệ gia đình ruột thịt – tức là không tuân theo quan hệ thứ bậc như người Kinh, trong cùng một ngạch, ai sinh ra trước sẽ làm anh chị, không phân biệt là con bác hay con chú. Anh em họ có

thể gọi thẳng nhau bằng tên cho dễ nhận biết nếu không dùng đại từ nhân xưng trực tiếp “anh-em”. Hoặc anh cũng có thể xưng tao với em và trường hợp này cũng không bị coi là không thân mật hay mất lịch sự.

Các từ ngữ xưng hô sử dụng trong quan hệ họ hàng có khá nhiều từ giống như các từ sử dụng trong quan hệ ruột thịt. “Anh họ” gọi là *có/pây* (giống anh ruột); chị họ gọi là *ché* (giống chị ruột), bác họ, chú họ, cậu họ cũng gọi tương tự giống bác, chú, cậu ruột. Đó là cách xưng hô trong hoàn cảnh giao tiếp mang tính chất thân mật hoặc trung hòa; còn trong ngữ cảnh trang trọng, người Nùng An thường thêm các từ đệm phía trước đối tượng được hô gọi. Đối với giới nữ, từ đệm là “me” hoặc “mè”. Ví dụ: *pá / pả => mè pá / mè pả* (bá họ); *hây / nà => me hây / me nà* (dì họ); *kim => mè kim* (mợ họ); *slim => mè slim* (thím họ). Đối với giới nam, thường sử dụng từ đệm là “lao”. Ví dụ *lúng => lao lúng* (bác họ); *câu => lao câu* (cậu họ); *áo => lao áo* (chú).

Không giống như dân tộc kinh, em trai của bố hay chồng của cô, của dì đều được gọi là “chú”, với mỗi đối tượng người Nùng An lại có từ riêng để gọi. Ví dụ: Em trai của bố gọi là *áo* (chú); chồng của dì gọi là *po hây*; chồng của cô là *po cô/áo cô*. Từ đệm *po* hoặc *áo* đi kèm đã cho thấy mối quan hệ của người được gọi với người nói, tức là người đi làm rể, chứ không phải họ hàng ruột thịt.

Như vậy, với sự kết hợp của các từ đệm đi kèm, các từ ngữ xưng hô sử dụng trong giao tiếp của người Nùng An còn thể hiện được đặc điểm giới tính (*Me/mè/mí-nữ, lao-nam*), quan hệ không huyết thống (*po/áo-rể*)...

Cách xưng hô trong quan hệ họ hàng của người Nùng An, Phúc Sen, Cao Bằng có nhiều điểm khác với người Nùng ở Lạng Sơn. Người Nùng Phản Sinh, Lạng Sơn không gọi cô là “cô” mà gọi là “cú”; không gọi bác họ (anh trai của bố) là “lùng/láo lúng” mà gọi là “dế”; không gọi chú là “áo/lao áo” mà gọi là “súc”; không gọi vợ chú là “slim/mè slim” mà gọi là “săm/mè săm”; không gọi “chồng của cô” là “pò cô/áo cô” mà gọi là “cú chồng”... Chúng ta thấy rằng tuy cùng là người Nùng nhưng ngoài một số điểm cơ bản tương đồng thì ở mỗi địa bàn cư trú khác nhau thì vốn từ xưng hô và cách sử dụng chúng cũng có nhiều điểm khác nhau. Do vậy, tạo nên bức tranh xưng hô đa sắc của người Nùng.

Cách xưng hô đa dạng và phong phú của đồng bào Nùng An qua khảo sát mà chúng tôi có được không

dựa trên một nguồn tư liệu nào trên sách vở. Tất cả được lưu giữ bằng phương thức truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác.

4.3 Một vài đặc điểm đáng lưu ý

Trong giao tiếp ngoài xã hội, cách xưng hô của người Nùng An có một số điểm đáng chú ý:

Đối với những người giữ một chức vụ nào đấy trong chính quyền (bộ máy hành chính) hoặc những người có nghề nghiệp được đề cao, người dân thường gọi bằng chức danh, nghề nghiệp của người đó như *ông Chủ tịch xã, ông trưởng thôn, Bí thư chi bộ, Bí thư chi đoàn, Chủ nhiệm hợp tác xã, ông giáo, bà giáo, bác sĩ, thầy thuốc*... để thể hiện sự tôn trọng trong giao tiếp. Trong các cuộc họp thôn xã, hay những cuộc giao tiếp mang tính nghi lễ, trang trọng họ sẽ gọi theo tên đích danh của từng người. Tức là người Nùng An cũng sử dụng một hệ thống từ ngữ chỉ chức vụ nghề nghiệp để xưng hô, song đây là lớp từ mới trong thời gian lịch sử hiện đại với bà con đồng bào nên họ chủ yếu sử dụng tiếng phổ thông trong các trường hợp này. Đồng thời họ thay thế một số từ đã thông dụng trong tiếng Nùng (*Chủ tịch xã => Chủ tịch xa*).

Đối với người lạ, mới gặp, hoặc những người quen biết nhưng chưa có con thì người nào nhiều tuổi hơn bố mẹ mình gọi là *lúng* (bác) hoặc *pá* (bá); người ít tuổi hơn bố mẹ mình thì gọi là *cô* (cô), *áo* (chú); người cùng thế hệ mình thì gọi là *có* (anh), *ché* (chị), *núng* (em).

Với những người có con rồi thì sẽ gọi kèm tên người con đầu lòng (ví dụ chú Hùng có con cả tên là Lan, sẽ gọi là *Áo Lan*). Với những người có cháu, sẽ gọi theo tên người cháu cả (ví dụ ông Hợp có người cháu đầu tên là Minh, mọi người sẽ gọi là *Pâu Minh* (Ông Minh)). Như vậy tên riêng của ông/bà, bố/mẹ khi có cháu, có con thường ít được sử dụng trong hầu hết các mối quan hệ của người Nùng. Nó được dùng nhiều khi họ còn trẻ, chưa lập gia đình hay chưa có con, cháu hoặc chỉ cần thiết trong một số trường hợp chính quyền cần gọi đích danh người đó. Thêm nữa, từ ngữ mà người khác gọi họ cũng thay đổi theo từng thời kỳ. Một người đàn ông khi có con sẽ được gọi theo tên con, nhưng khi họ có cháu thì lại chuyển sang gọi chủ yếu theo tên cháu. Còn tên cúng cơm hay tên gọi theo con lại chỉ dùng trong ít trường hợp.

Với những người ngang tuổi, khi mới quen biết nhau họ có thể xưng hô với nhau bằng tên riêng. Hoặc cũng có thể xưng “bạn - mình” hay là “bạn - tớ”. Khi đã thân nhau rồi thì sẽ đổi cách xưng hô là “mày - tao” (múmg - cú). Họ coi như vậy là thân thiện và gần gũi

hơn cách gọi “bạn - tớ” nghe rất xa vời. Đặc điểm này cũng tương tự người Kinh. Cách chào hỏi thông dụng của người Nùng An là chào bằng một câu hỏi như “Ông đi đâu về đấy?” (láo pâu pây hâu mà à) hoặc “Ông đi chợ về à?”. Họ không có câu chào thẳng người trực diện như người Kinh: “Cháu chào ông”.

Trong xưng hô, người Nùng An có một điểm đặc biệt mà với người dân tộc Kinh thì họ thường cho là vô lễ với người lớn, nhưng đối với người dân tộc họ lại không coi là như vậy - đó là người Nùng họ không “vâng/dạ” khi nói chuyện với người lớn tuổi hơn mình. Họ thường ừ/oi vì tiếng Nùng không có từ “vâng/dạ”. Mặc dù nhiều người được đi học và trong nhà trường cũng có dạy vâng/dạ nhưng vì trong phạm vi thôn bản, gia đình, người Nùng chủ yếu nói tiếng Nùng nên họ không vận dụng được.

5. Kết luận

Từ ngữ xưng hô của dân tộc Nùng là một hệ thống ngôn ngữ giàu có và biến đổi linh hoạt trong quá trình giao tiếp. Dựa trên sự tìm hiểu trên dưới 78 từ ngữ xưng hô, chúng tôi đã phân nào phác hoạ được sự phong phú và đa dạng trong nét văn hoá ứng xử của đồng bào dân tộc Nùng An. Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi khảo sát và tìm hiểu cách sử dụng của một số nhóm từ ngữ xưng hô và bước đầu chỉ ra một vài đặc điểm cũng như một vài nét văn hoá ở các biến thể của hệ thống từ ngữ xưng hô được sử dụng của người Nùng An ở Phúc Sen - Quảng Uyên - Cao Bằng.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Tiến Dũng (2003), *Lịch sử trong tiếng Việt và giới tính (qua một số hành động nói)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
2. Vũ Thị Thanh Hương (2002), *Khái niệm thể diện và ý nghĩa đối với việc nghiên cứu ứng xử lịch sự*, Tạp chí ngôn ngữ (số 1), tr 8-14.
3. Nguyễn Thị Ly Kha (2007), Từ xưng hô thuộc hệ thống nào, <http://gdth.hcmup.edu.vn>
4. Nguyễn Thị Tâm (2008), *Vẻ đẹp của đại từ xưng hô tiếng Việt*, Tuyển tập Báo cáo “Hội nghị Sinh viên Nghiên cứu Khoa học” lần thứ 6 - Đại học Đà Nẵng.
5. Lê Đình Tư, *Đại từ chỉ ngôi tiếng Việt*, <http://ngnnghc.wordpress.com>
6. Nguyễn Đăng Trúc, *Xưng hô trong gia đình Việt Nam*, <http://vietluan.org>
7. Văn hóa giao tiếp của người Việt Nam – các đặc trưng cơ bản trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam, <http://www.danangpt.vnn.vn/vanhwa/detail.php?id=133&a=76&k=123>

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-05-2012)

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM...

(tiếp theo trang 29)

Trong lời ca Quan họ còn sử dụng một bộ phận không nhỏ các từ Hán Việt và thường là các từ đơn âm tiết và thuộc từ loại danh từ. Quan trọng hơn cả là việc sử dụng rất nhiều các thành ngữ trong lời ca Quan họ. Với 64 lần xuất hiện với các tần số không đồng đều nhau giữa các bài, thành ngữ đã chứng tỏ được vị trí quan trọng của nó trong việc góp phần thể hiện nội dung lời ca, cũng như bộc lộ những nét văn hóa xứ Bắc. Điều đáng chú ý là các thành ngữ trong lời ca Quan họ thường bị tách ra, nói chệch đi, đảo lộn trật tự và đặc biệt là việc chêm xem các hư từ đệm lót, đưa hơi.

Nhìn chung, việc sử dụng các từ ngữ trong lời ca Quan họ mang những đặc điểm riêng của loại hình nghệ thuật dân gian đặc sắc. Các từ ngữ ấy chính là các phương tiện biểu hiện để các tác giả dân gian tô điểm, làm nổi bật những yếu tố văn hóa đặc trưng của xứ Bắc xưa và nay; những giá trị nghệ thuật nội tại của Quan họ để nó trường tồn cùng với thời gian.

Tài liệu tham khảo

1. Lâm Minh Đức (2005), *Dân ca Quan họ Bắc Ninh, 100 bài lời cổ*, Nhà xuất bản Thanh Niên.
2. Lê Danh Khiêm, Hoắc Công Huynh (2001), *Dân ca Quan họ, lời ca và bình giải*, Trung tâm văn hóa tỉnh Bắc Ninh.
3. Đặng Văn Lung, Trần Linh Quý, Hồng Thao (1978), *Quan họ- Nguồn gốc và quá trình phát triển*, Nxb khoa học xã hội.
4. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học Tiếng Việt*, NXBĐHQG Hà Nội
5. Phạm Văn Hào (2009), *Từ điển phương ngữ Tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, H.
6. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phạm Xuân Thành (1992), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, NXB Văn hóa

Chú thích:

- | | |
|---------------|-------------------------|
| - Danh từ: dt | - Phương ngữ Bắc: PN |
| - Động từ: dt | - Phương ngữ Trung: PNT |
| - Tính từ: tt | - Phương ngữ Nam: PNN |
| - Đại từ: đ | - Đơn: Đ |
| - Số từ: st | - Láy: L |
| - Phụ từ: pt | - Ghép: G |
| - Kết từ: kt | |
| - Tiều từ: t | |

(Ban Biên tập nhận bài ngày 19-04-2012)